



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ 505**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022: 100.000.000.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

### Công ty có 3 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà  
Công ty CP Ehula  
Công ty CP Xây dựng S55
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 104 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                          |              |                              |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Tất Thành     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020     |
| • Ông Đặng Quang Đạt     | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020     |
| • Ông Đặng Văn Tuyên     | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy        | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 |
|                          |              | Từ nhiệm ngày 15/02/2023 (*) |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 |

(\*) Đơn xin từ nhiệm chưa thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### Ban Kiểm soát

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| • Bà Đinh Thị Trang Nhung | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| • Ông Nguyễn Đức Mỹ       | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                          |                |                              |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt     | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020 |
| • Ông Lê Văn Khánh       | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 15/10/2020     |
| • Bà Nguyễn Thùy Dương   | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/10/2021     |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc

**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2023



Số: 180/2023/BCKT-AAC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 01/03/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2022 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

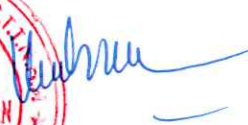
Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

## Vấn đề khác


Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số BCKT/BDO/2022/114 ngày 22/03/2022, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

## Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



  
Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

  
Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>284.145.631.853</b>	<b>248.578.948.585</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>15.778.767.300</b>	<b>6.061.205.830</b>
1. Tiền	111		5.623.767.300	6.061.205.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.155.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>151.020.258.200</b>	<b>85.645.158.400</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	264.511.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(154.253.352)	(148.138.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	150.910.000.000	85.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>116.498.534.808</b>	<b>93.111.794.366</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	166.982.755.786	187.139.190.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	547.484.487	547.484.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	39.187.086.297	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	8.438.144.346	3.075.620.747
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(98.656.936.108)	(97.650.501.467)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>834.497.137</b>	<b>62.337.655.638</b>
1. Hàng tồn kho	141		834.497.137	62.337.655.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.574.408</b>	<b>1.423.134.351</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	13.537.116	79.965.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.343.131.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	37.292	37.292
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>453.107.310.365</b>	<b>452.253.203.217</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	15.000.000	15.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>446.311.360.000</b>	<b>445.211.360.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.c	383.929.360.000	383.929.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.c	21.300.000.000	20.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.780.950.365</b>	<b>7.026.843.217</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	6.780.950.365	7.026.843.217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>737.252.942.218</b>	<b>700.832.151.802</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>135.760.694.871</b>	<b>149.618.151.917</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>135.392.782.521</b>	<b>149.618.151.917</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.833.195.814	47.487.846.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.550.000.000	22.395.425.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.619.353.520	1.435.896.284
4. Phải trả người lao động	314		5.515.485.749	6.133.834.758
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.370.591.698	20.522.844.749
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		170.329.792	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.674.764.130	2.686.801.597
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	104.365.487.405	46.501.927.500
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.012.985.288	1.172.985.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>367.912.350</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		367.912.350	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>601.492.247.347</b>	<b>551.213.999.885</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>601.492.247.347</b>	<b>551.213.999.885</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	330.730.669.480	298.954.114.523
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	107.758.110.602	89.256.418.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	47.479.863.140	39.251.704.752
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	60.278.247.462	50.004.713.345
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>737.252.942.218</b>	<b>700.832.151.802</b>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	142.478.376.149	324.257.725.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	22.165.558	1.379.487.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		142.456.210.591	322.878.238.695
4. Giá vốn hàng bán	11	23	111.453.245.554	256.944.055.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>31.002.965.037</u>	<u>65.934.183.102</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	48.680.504.045	15.880.089.282
7. Chi phí tài chính	22	25	3.077.040.551	3.159.084.136
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.992.740.622	2.998.217.217
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.538.142.967	25.825.076.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>67.068.285.564</u>	<u>52.830.111.671</u>
11. Thu nhập khác	31		-	7.831.237.675
12. Chi phí khác	32	27	621.879.374	287.023.306
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(621.879.374)</u>	<u>7.544.214.369</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>66.446.406.190</u>	<u>60.374.326.040</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.168.158.728	10.369.612.695
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>60.278.247.462</u>	<u>50.004.713.345</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.446.406.190	60.374.326.040
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		-	839.404.354
- Các khoản dự phòng	03		1.012.549.841	19.083.310.998
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(168.634.291)	144.402.919
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(47.099.186.722)	(23.687.080.552)
- Chi phí lãi vay	06	25	2.992.740.622	2.998.217.217
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		23.183.875.640	59.752.580.976
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.709.278.918	16.462.038.542
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		61.503.158.501	(7.584.898.328)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.249.391.009)	(178.696.640.650)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		312.321.213	790.233.418
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(71.215.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	17, 18, 25	(2.300.900.797)	(3.177.729.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.171.624.495)	(26.315.150.730)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(160.000.000)	(631.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.755.502.971</b>	<b>(139.400.566.231)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(5.404.545.455)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	7.282.868.945
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(207.351.291.776)	(41.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		102.854.205.479	77.816.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(1.100.000.000)	(19.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	87.750.890.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.a, 24	41.695.996.719	16.733.098.619
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(63.901.089.578)</b>	<b>122.978.312.509</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	357.666.309.494	176.111.916.340
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(299.802.749.589)	(149.358.588.646)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.c	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>47.863.559.905</b>	<b>16.753.327.694</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>9.717.973.298</b>	<b>331.073.972</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	6.061.205.830	5.763.116.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(411.828)	(32.984.792)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>15.778.767.300</b>	<b>6.061.205.830</b>



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Các Công ty con:
  - Công ty CP Điện Bắc Nà
  - Công ty CP Ehula
  - Công ty CP Xây dựng S55
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con; Theo đó, năm 2022 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp (Giai đoạn từ ngày 01/2/2022 đến 31/12/2022) Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ); các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	3.548.386	1.217.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.620.218.914	6.059.988.581
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.155.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.778.767.300</b>	<b>6.061.205.830</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	39.043.200	154.253.352	193.296.552	45.158.400	148.138.152
Chứng khoán VSH	71.215.000	79.000.000	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>264.511.552</b>	<b>118.043.200</b>	<b>154.253.352</b>	<b>193.296.552</b>	<b>45.158.400</b>	<b>148.138.152</b>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	150.910.000.000	150.910.000.000	85.600.000.000	85.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.910.000.000</b>	<b>150.910.000.000</b>	<b>85.600.000.000</b>	<b>85.600.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2022		01/01/2022	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				383.929.360.000	-	383.929.360.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà (*)	Đang hoạt động	51,18%	7.932.936	79.329.360.000	-	79.329.360.000	-
- Công ty CP Ehula (*)	Đang hoạt động	75,0%	28.500.000	285.000.000.000	-	285.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng S55 (*)	Đang hoạt động	98,0%	1960000	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
Đầu tư vào Cty I.doanh, I.kết				41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (*)	Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				21.300.000.000	-	20.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (*)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP EDABA (*)	Tạm ngưng hoạt động		-	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Đa Têh	Đang hoạt động	5,5%	110.000	1.100.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>				<b>446.311.360.000</b>		<b>445.211.360.000</b>	

(\*) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	10.132.541.316	7.739.242.353
Công ty CP ĐT & XD Điện Long Hội	9.140.575.133	9.140.575.133
Công ty CP Ani Power	32.799.727.338	-
Các đối tượng khác	50.712.141.597	106.061.602.711
<b>Cộng</b>	<b>166.982.755.786</b>	<b>187.139.190.599</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Thành Công	277.032.487	277.032.487
Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	70.452.000	70.452.000
<b>Cộng</b>	<b>547.484.487</b>	<b>547.484.487</b>

### 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Xây dựng S55 (bên liên quan)	39.187.086.297	-
<b>Cộng</b>	<b>39.187.086.297</b>	<b>-</b>

### 10. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	1.983.234.000	-	-	-
Lãi dự thu, lãi cho vay	5.857.147.234	-	2.437.191.231	-
Tạm ứng	40.340.000	-	-	-
Phải thu người lao động	7.095.289	-	88.922.850	-
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
Phải thu khác	445.327.823	-	444.506.666	-
<b>Cộng</b>	<b>8.438.144.346</b>	<b>-</b>	<b>3.075.620.747</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>

### 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	98.656.936.108	97.650.501.467
- Từ 3 năm trở lên	90.121.925.931	91.996.308.046
- Từ 2 năm đến 3 năm	4.665.389.000	-
- Từ 1 năm đến 2 năm	3.869.621.177	3.332.420.715
- Từ 6 tháng đến 1 năm	-	2.321.772.706
<b>Cộng</b>	<b>98.656.936.108</b>	<b>97.650.501.467</b>

### Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2022		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm	
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm	
Công ty CP ĐT & XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm	
BDH dự án TH Hòa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm	
Công ty CP XL dầu khí PVC Trường Sơn	10.622.439.067	1.999.452.429	> 2 năm	
Các đối tượng khác	9.906.494.372	3.869.621.177	Từ 1 năm đến 2 năm	
<b>Cộng</b>	<b>104.526.009.715</b>	<b>5.869.073.605</b>		

### 12. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	834.497.137	-	62.337.655.638	-
<b>Cộng</b>	<b>834.497.137</b>	<b>-</b>	<b>62.337.655.638</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

### 13. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.537.116	55.290.477
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	24.675.000
<b>Cộng</b>	<b>13.537.116</b>	<b>79.965.477</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.780.950.365	7.026.843.217
<b>Cộng</b>	<b>6.780.950.365</b>	<b>7.026.843.217</b>

(\*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Xây dựng S55	-	35.799.547.115
Công ty CP XD TM & PT Hầm Mỏ Võ Nghệ	1.840.958.628	2.968.938.940
Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
Các đối tượng khác	1.601.678.976	7.328.802.696
<b>Cộng</b>	<b>4.833.195.814</b>	<b>47.487.846.961</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV XL Điện Hưng Phúc	-	2.286.373.162
Công ty CP Ani Power	-	20.000.000.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	-	109.052.493
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	1.550.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.550.000.000</b>	<b>22.395.425.655</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.480.236.313	1.298.076.893	-	5.182.159.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.369.612.695	6.168.158.728	2.171.624.495	-	5.366.146.928
Thuế thu nhập cá nhân	-	66.283.589	970.148.053	965.384.470	-	71.047.172
Phí và lệ phí	37.292	-	3.470.534	3.470.534	37.292	-
<b>Cộng</b>	<b>37.292</b>	<b>1.435.896.284</b>	<b>13.622.013.628</b>	<b>4.438.556.392</b>	<b>37.292</b>	<b>10.619.353.520</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	2.493.151	22.580.548
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.368.098.547	20.500.264.201
<b>Cộng</b>	<b>3.370.591.698</b>	<b>20.522.844.749</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	19.325.955	42.375.005
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.361.500	60.361.500
Phải trả khác	2.595.076.675	2.584.065.092
- Tiền đoàn phí công đoàn	163.066.524	549.259.652
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	874.143.671	162.216.449
- Các khoản phải trả khác	572.295.710	887.018.221
<b>Cộng</b>	<b>2.674.764.130</b>	<b>2.686.801.597</b>

### 19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	46.501.927.500	437.014.803.523	379.151.243.618	104.365.487.405
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai	15.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000	-
- Khoản thấu chi BIDV - Chi nhánh Hoàng Mai	1.500.577.500	83.850.677.200	80.849.071.529	4.502.183.171
- Công ty CP Đầu tư Anzen	2.100.000.000	24.100.000.000	19.200.000.000	7.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	6.958.212.329	6.958.212.329	-
- Công ty CP Xây dựng S55	11.400.000.000	-	11.400.000.000	-
- Công ty CP Ehula	-	129.828.913.994	114.342.959.760	15.485.954.234
- Cán bộ công nhân viên	16.501.350.000	162.277.000.000	101.401.000.000	77.377.350.000
<b>Cộng</b>	<b>46.501.927.500</b>	<b>437.014.803.523</b>	<b>379.151.243.618</b>	<b>104.365.487.405</b>

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	266.217.638.868	81.988.180.407
Tăng trong năm	-	-	32.736.475.655	50.004.713.345
Giảm trong năm	-	-	-	42.736.475.655
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>63.003.467.265</b>	<b>298.954.114.523</b>	<b>89.256.418.097</b>
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	298.954.114.523	89.256.418.097
Tăng trong năm	-	-	31.776.554.957	60.278.247.462
Giảm trong năm	-	-	-	41.776.554.957
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>63.003.467.265</b>	<b>330.730.669.480</b>	<b>107.758.110.602</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	89.256.418.097	81.988.180.407
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	60.278.247.462	50.004.713.345
Phân phối lợi nhuận	41.776.554.957	42.736.475.655
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	41.776.554.957	42.736.475.655
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	31.776.554.957	32.736.475.655
+ Trả cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>107.758.110.602</b>	<b>89.256.418.097</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-S55-DH22 ngày 26/03/2022.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/03/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ mới (trung ứng 10.000.000.000 đồng). Công ty đã chi trả các khoản cổ tức này bằng tiền trong năm 2022.

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu xây lắp	120.058.597.500	288.831.142.648
Doanh thu khác	22.419.778.649	35.426.583.337
<b>Cộng</b>	<b>142.478.376.149</b>	<b>324.257.725.985</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Giảm giá hàng bán	22.165.558	1.379.487.290
<b>Cộng</b>	<b>22.165.558</b>	<b>1.379.487.290</b>

### 23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hoạt động xây lắp	90.008.719.944	230.066.662.755
Giá vốn khác	21.444.525.610	26.877.392.838
<b>Cộng</b>	<b>111.453.245.554</b>	<b>256.944.055.593</b>

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.640.017.922	6.594.466.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.459.168.800	9.134.704.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	169.088.640	16.972.812
Lãi chậm trả	1.412.228.683	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		133.946.400
<b>Cộng</b>	<b>48.680.504.045</b>	<b>15.880.089.282</b>

### 25. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	2.992.740.622	2.998.217.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.184.729	144.402.919
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	6.115.200	16.464.000
<b>Cộng</b>	<b>3.077.040.551</b>	<b>3.159.084.136</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	45.193.794	167.891.210
Chi phí nhân viên	5.837.615.677	5.548.640.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.528.010.816	1.645.977.604
Các khoản khác	1.120.888.039	633.413.341
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.006.434.641	17.829.153.873
<b>Cộng</b>	<b>9.538.142.967</b>	<b>25.825.076.577</b>

### 27. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản bị phạt và truy thu	613.383.347	138.980.889
Các khoản khác	8.496.027	148.042.417
<b>Cộng</b>	<b>621.879.374</b>	<b>287.023.306</b>

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.446.406.190	60.374.326.040
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(39.615.671.550)	(8.526.262.567)
- Điều chỉnh tăng	717.879.364	608.441.433
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	613.442.987	138.957.590
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	96.000.000	210.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	8.436.377	259.483.843
- Điều chỉnh giảm	40.333.550.914	9.134.704.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	38.459.168.800	9.134.704.000
+ Hoàn nhập dự phòng đã loại trừ khi tính TNDN các năm trước	1.874.382.114	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26.830.734.640	51.848.063.473
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.168.158.728</b>	<b>10.369.612.695</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.366.146.928	10.369.612.695
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	802.011.800	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.557.643	29.435.208.737
Chi phí nhân công	20.864.441.205	30.785.756.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	839.404.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.858.499.262	213.821.621.148
Chi phí khác bằng tiền	1.520.297.269	1.076.648.527
<b>Cộng</b>	<b>58.481.795.379</b>	<b>275.958.638.769</b>

### 30. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu*

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.833.195.814	-	4.833.195.814
Chi phí phải trả	3.370.591.698	-	3.370.591.698
Vay và nợ thuê tài chính	104.365.487.405	-	104.365.487.405
Phải trả khác	2.492.371.651	367.912.350	2.860.284.001
<b>Cộng</b>	<b>115.061.646.568</b>	<b>367.912.350</b>	<b>115.429.558.918</b>

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	47.487.846.961	-	47.487.846.961
Chi phí phải trả	20.522.844.749	-	20.522.844.749
Vay và nợ thuê tài chính	46.501.927.500	-	46.501.927.500
Phải trả khác	2.095.166.940	-	2.095.166.940
<b>Cộng</b>	<b>116.607.786.150</b>	<b>-</b>	<b>116.607.786.150</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.778.767.300	-	15.778.767.300
Đầu tư tài chính	151.020.258.200	21.300.000.000	172.320.258.200
Phải thu khách hàng	68.325.819.678	-	68.325.819.678
Phải thu về cho vay	39.187.086.297	-	39.187.086.297
Phải thu khác	8.397.804.346	15.000.000	8.412.804.346
<b>Cộng</b>	<b>282.709.735.821</b>	<b>21.315.000.000</b>	<b>304.024.735.821</b>

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.061.205.830	-	6.061.205.830
Đầu tư tài chính	85.645.158.400	20.200.000.000	105.845.158.400
Phải thu khách hàng	89.488.689.132	-	89.488.689.132
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	3.075.620.747	15.000.000	3.090.620.747
<b>Cộng</b>	<b>184.270.674.109</b>	<b>20.215.000.000</b>	<b>204.485.674.109</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **31. Thông tin về các bên liên quan**

#### **a. Các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với GD Công ty
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021	
Công ty CP Điện Bắc Nà	Cổ tức được chia	10.312.816.800	-	
	Cổ tức đã nhận	8.329.582.800	-	
	Doanh thu xây lắp	-	3.162.021.450	
	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	-	934.000.000	
	Cho vay	-	1.900.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	-	1.900.000.000	
	Lãi cho vay	-	13.736.438	
	Bán vật tư, CCDC	-	42.575.691	
	Vay	-	5.000.000.000	
	Trả nợ gốc vay	-	5.000.000.000	
	Lãi vay	-	11.023.835	
	Công ty CP Ehula	Doanh thu xây lắp	42.297.309.142	253.668.567.959
		Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	6.268.027.372	3.879.000.000
		Thuê xe ô tô	110.774.411	218.181.816
Bán vật tư, CCDC		-	1.910.663.984	
Vay		129.828.913.994	-	
Trả nợ gốc vay		114.342.959.760	-	
Lãi vay		747.994.438	-	
Cổ tức được chia		14.250.000.000	-	
Công ty CP Xây dựng S55		Bán CCDC, thanh lý TSCĐ đã qua sử dụng	-	11.965.045.887
		Bên cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	31.947.631	110.186.075.878
	Doanh thu dịch vụ nổ mìn	1.604.285.850	3.838.724.382	
	Cho vay	153.359.184.787	-	
	Thu hồi tiền cho vay	114.172.098.490	-	
	Lãi cho vay	2.469.248.890	-	
	Trả tiền vay	11.400.000.000	-	
	Lãi vay	86.393.425	7.808.219	
	Vay	-	11.400.000.000	
	Lãi vay	-	-	
	Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu dịch vụ quản lý	6.287.003.079	6.097.143.121
Nhận cổ tức		7.494.000.000	4.496.400.000	
Lãi cho vay		242.204.109	341.370	
Nhận tiền vay		6.958.212.329	-	
Trả tiền vay		6.958.212.329	-	
Lãi vay		44.038.356	-	
Cho vay		31.700.000.000	350.000.000	
Thu hồi tiền cho vay		31.700.000.000	350.000.000	
Vay		-	3.600.000.000	
Trả nợ gốc vay		-	3.600.000.000	
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	7.223.532.365	2.362.302.462	
	Lãi cho vay	-	5.261.972	
	Thu hồi tiền cho vay	-	5.850.000	
	Lãi vay	91.032.604	3.101.096	
	Thu hồi tiền cho vay	-	4.316.000.000	
	Vay	24.100.000.000	2.700.000.000	
	Trả nợ gốc vay	19.200.000.000	2.700.000.000	
	Nhận cổ tức	6.400.000.000	4.600.000.000	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021	
Công ty CP Ani	Bán CCDC, thanh lý TSCĐ	-	8.564.909.695	
	Cho vay	3.500.000.000	10.000.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	3.500.000.000	10.000.000.000	
	Lãi cho vay	42.345.205	17.068.493	
	Cung cấp dịch vụ xây lắp, thi công công trình	-	622.886.100	
	Thuê xe ô tô	554.713.801	318.181.815	
	Mua nhiên liệu, vật tư	-	220.624.000	
	Cho thuê xe ô tô	41.666.667	-	
	Công ty CP Ani Power	Trả lại tiền ứng trước	20.000.000.000	-
		Doanh thu xây lắp	35.530.785.189	-
Doanh thu dịch vụ xây dựng bộ máy nhân sự		1.740.492.800	-	
Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền vay	152.377.000.000	39.130.000.000	
	Trả tiền vay	86.776.000.000	31.030.000.000	
	Lãi vay	1.107.641.477	493.242.518	
Ông Vũ Sơn Thủy	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	-	1.001.917.808	
	Chuyển lại vốn nhận ủy thác đầu tư	-	37.750.000.000	
	Vay	-	1.700.000.000	
	Trả tiền vay	1.700.000.000	-	
	Lãi vay	37.476.848	71.236.987	
	Lãi nhận tiền ủy thác đầu tư	-	214.323.288	
	Chuyển lại vốn nhận ủy thác đầu tư	-	8.300.000.000	
Bà Nguyễn Thị Hương	Vay	8.100.000.000	-	
	Trả tiền vay	8.100.000.000	-	
	Lãi vay	37.879.453	-	
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay	1.800.000.000	3.500.000.000	
	Trả tiền vay	3.825.000.000	-	
	Lãi vay	147.768.081	3.145.205	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cổ tức được chia	1.983.234.000	-
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng	-	32.956.476.769
	Vay và nợ thuê tài chính	15.485.954.234	-
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu khách hàng	-	304.512.336
	Phải trả người bán	-	35.799.547.115
	Vay và nợ thuê tài chính	-	11.400.000.000
	Chi phí phải trả	-	7.808.219
	Phải thu về cho vay	39.187.086.297	-
	Phải thu khác	2.487.922.095	-
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng	765.027.892	538.068.789
	Vay và nợ thuê tài chính	7.000.000.000	2.100.000.000
	Chi phí phải trả	2.493.151	3.101.096
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng	221.888.414	47.953.276
	Người mua trả tiền trước	1.550.000.000	-
Công ty CP Ani	Phải thu khách hàng	8.316.400.665	8.271.400.665
Công ty CP Ani Power	Người mua trả tiền trước	-	20.000.000.000
	Phải thu khách hàng	32.799.727.338	-
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	73.701.000.000	8.100.000.000
	Phải trả khác	717.845.178	84.044.108
Ông Vũ Sơn Thủy	Vay và nợ thuê tài chính	-	1.700.000.000
	Phải trả khác	-	71.236.987
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay và nợ thuê tài chính	1.475.000.000	3.500.000.000
	Phải trả khác	150.913.286	3.145.205

### d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2022	Năm 2021
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	90.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch HĐQT	Thù lao	96.000.000	120.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	288.883.717	672.136.532
Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	90.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	-	663.598.727
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
		Lương, thưởng, phụ cấp	148.577.000	557.066.177
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	284.877.000	-
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	250.781.000	305.925.283

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung

